

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	7,400 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-15.9%	-26.0%	-48.3%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.26
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

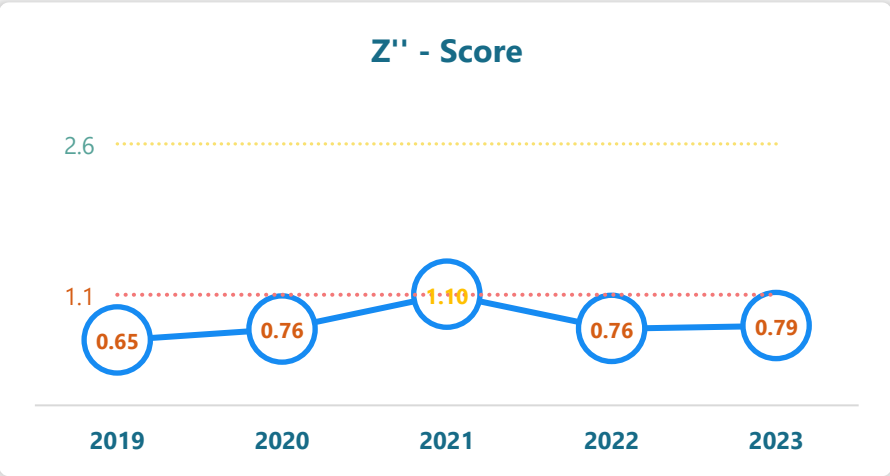
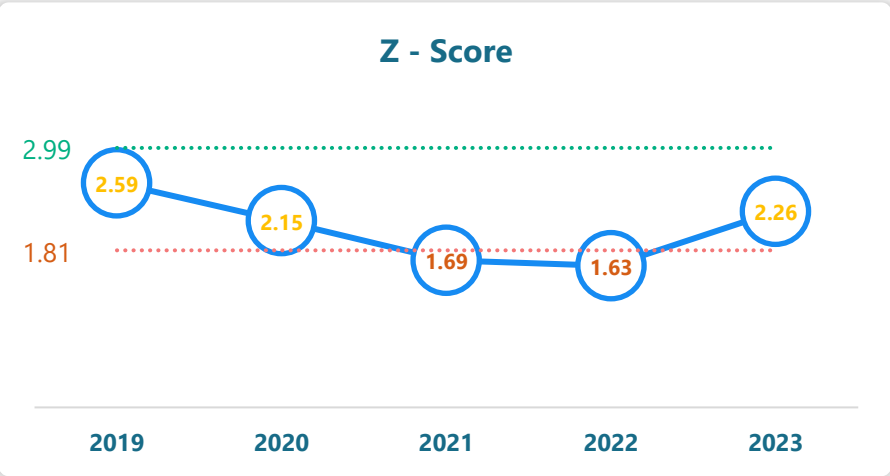
Hệ số nguy cơ phá sản	0.79
Z'' - score (phi sản xuất)	(B3)
2023	Nguy hiểm

DT thuần	2023	YoY
	463	▲ 97.0
tỷ VNĐ		▲ 26.4%

LN sau thuế	2023	YoY
	3.06	▲ 2.69
tỷ VNĐ		▲ 734%

ROE	2023	+/- YoY
	5.5%	▲ 4.9%

ROA	2023	+/- YoY
	1.2%	▲ 1.0%



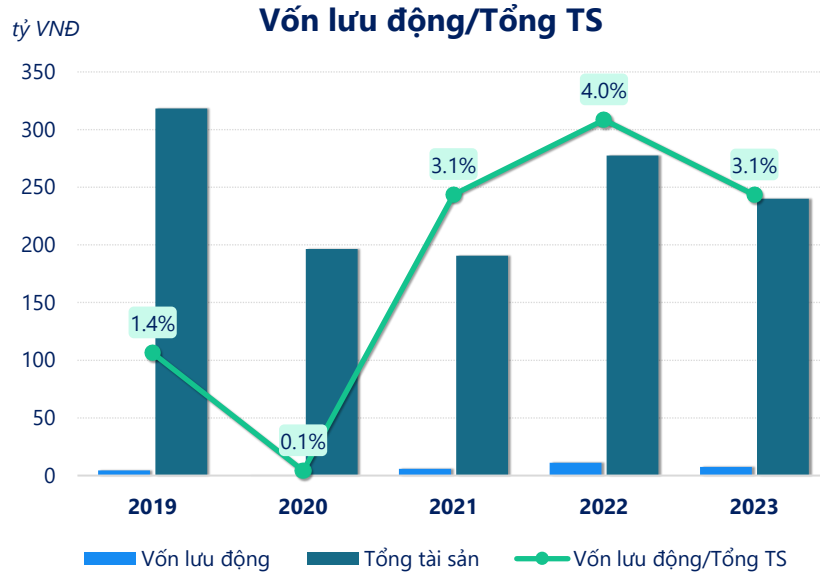
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của PTD năm 2023 đạt 2.26, phản ánh sự không ổn định trong các yếu tố tài chính. Là một tín hiệu cảnh báo về mức độ rủi ro phá sản tăng dần.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với Z''-Score là 0.79 < 1.1, cho thấy PTD nằm trong vùng nguy hiểm, có nguy cơ phá sản cao và không ổn định về tình hình tài chính.

Năm 2023, PTD ghi nhận doanh thu thuần 463.0 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 3.06 tỷ đồng, lần lượt tăng 26.4% và tăng 734% so với năm trước.

Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 5.51%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.

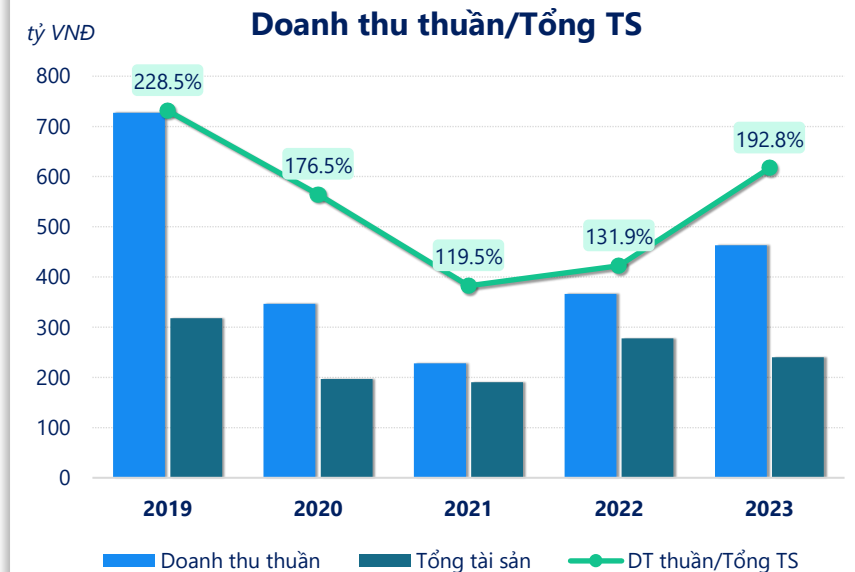
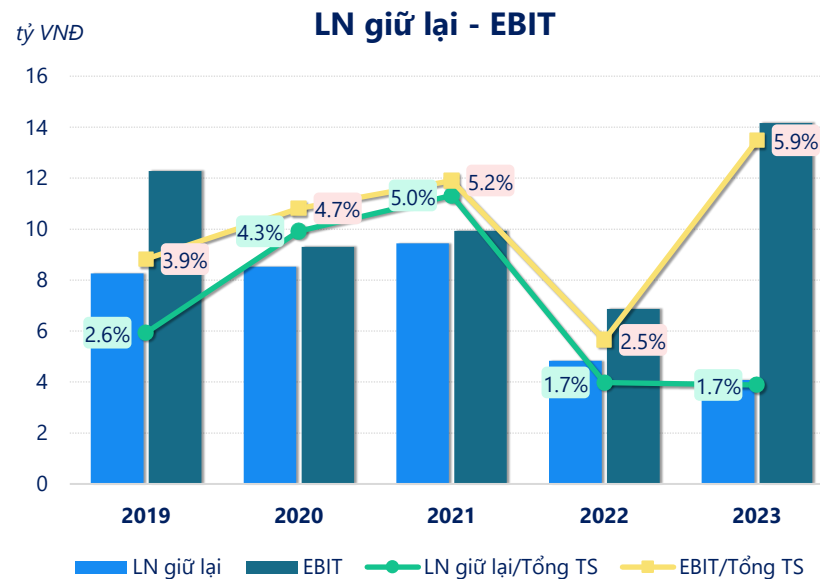
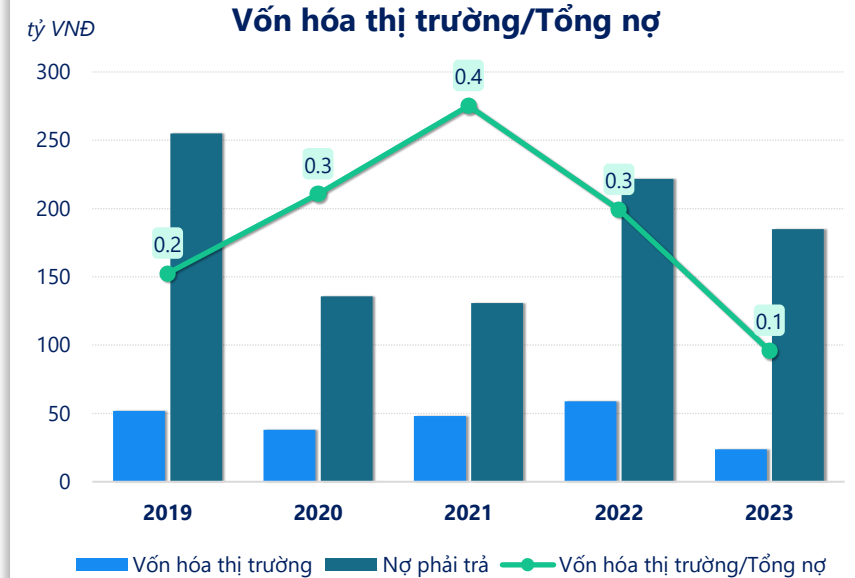
## CTCP Thiết kế Xây dựng Thương mại Phúc Thịnh (HNX: PTD)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>238</b>	<b>278</b>	<b>-14.2%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>193</b>	<b>224</b>	<b>-13.5%</b>
Tiền và tương đương tiền	11.5	10.3	11.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	83.8	85.4	-1.8%
Hàng tồn kho	69.0	100	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	29.1	27.9	4.1%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>44.7</b>	<b>54.0</b>	<b>-17.1%</b>
Phải thu dài hạn	-4.60	0	
Tài sản cố định	1.07	1.51	-29.0%
Bất động sản đầu tư	41.3	43.3	-4.6%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	6.46	6.64	-2.7%
Tài sản dài hạn khác	<b>0.44</b>	<b>2.47</b>	<b>-82.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>184</b>	<b>222</b>	<b>-17.0%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>182</b>	<b>213</b>	<b>-14.3%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	96.4	76.1	26.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.9	64.4	-19.5%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>1.69</b>	<b>9.13</b>	<b>-81.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	1.40	8.70	-84.0%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>54.1</b>	<b>55.8</b>	<b>-3.0%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>54.1</b>	<b>55.8</b>	<b>-3.0%</b>
Vốn điều lệ	32.0	32.0	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>727</b>	<b>347</b>	<b>228</b>	<b>366</b>	<b>463</b>
Giá vốn hàng bán	669	311	192	339	418
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>58.0</b>	<b>36.2</b>	<b>35.6</b>	<b>27.0</b>	<b>45.4</b>
Doanh thu HĐTC	1.77	1.32	0.90	1.01	1.30
Chi phí TC	6.62	5.94	4.41	5.65	9.41
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>6.31</b>	<b>5.43</b>	<b>4.41</b>	<b>5.59</b>	<b>9.21</b>
LN trong công ty LKLD	-2.53	-2.00	-0.88	-0.06	-0.20
Chi phí bán hàng	15.5	-6.73	0.16	0.15	4.59
Chi phí QLDN	29.2	29.3	23.7	24.2	28.5
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>5.93</b>	<b>6.96</b>	<b>7.40</b>	<b>-1.99</b>	<b>3.97</b>
Lợi nhuận khác	0.04	-3.09	-1.87	3.26	0.99
<b>LN trước thuế</b>	<b>5.97</b>	<b>3.87</b>	<b>5.52</b>	<b>1.27</b>	<b>4.96</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>3.57</b>	<b>1.69</b>	<b>3.13</b>	<b>0.37</b>	<b>3.06</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>3.25</b>	<b>4.65</b>	<b>5.59</b>	<b>0.37</b>	<b>3.06</b>

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-6.28	-14.2	54.3	-72.1	-9.27
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.51	-0.67	-0.28	1.56	0.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.4	-11.4	-52.8	65.7	9.89
Tiền đầu kỳ	76.4	40.2	13.9	15.1	10.3
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-36.2</b>	<b>-26.3</b>	<b>1.21</b>	<b>-4.85</b>	<b>1.20</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.01	0.00	-0.02	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	40.2	13.9	15.1	10.3	11.5